

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 29-8-2018

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Triền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tăng Gô.

2. Bà Nguyễn Thị Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lữ Minh Vũ - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2018/QĐXX-ST ngày 19 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Chí T - Sinh năm 1993 - Địa chỉ: Ấp 1, xã B, huyện Đ, tỉnh A. (Vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T1 - Sinh năm 1996 - Địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện Đ, tỉnh A. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/4/2018, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn ông Trần Chí T trình bày: Ông và bà Phạm Thị T1 cưới nhau vào tháng 6 năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh A vào ngày 25/6/2014. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 8/2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống trong quản lý kinh tế gia đình, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã nhau. Ông và bà T1 đã ly thân từ tháng 8/2016 cho đến nay.

Về hôn nhân: Ông yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị T1.

Về nuôi con chung: có 02 con chung tên Trần Thị Như Y, sinh ngày 29/3/2014 và Trần Thị Diễm M, sinh ngày 06/12/2015, hiện hai con chung đang sống với ông T. Khi ly hôn, ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về chia tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn ông Trần Chí T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Phạm Thị T1 vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Ông Trần Chí T khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Phạm Thị T1 có hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại ấp 2, xã B, huyện Đ, tỉnh A, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Bà Phạm Thị T1 được tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án như: Thông báo thụ lý vụ án số 89/TB-TLVA ngày 10/5/2018, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 119/TB-TA ngày 10/5/2018 nhưng bà T1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của ông, không có mặt để tham gia phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T1 không được quyền khiếu nại về việc cung cấp chứng cứ, tham gia phiên hòa giải, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên tòa vì ông đã không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn ông Trần Chí T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Phạm Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét đơn khởi kiện của ông T theo khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung: Ông T và bà T1 chung sống có đăng ký kết hôn ngày 25/6/2014 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh A. Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T1 là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình.

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử nhận định: Ông T và bà T1 không ai cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, ông T cho rằng vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống trong quản lý kinh tế gia đình, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã nhau. Qua lời trình

bày của ông T Hội đồng xét xử nhận định, mâu thuẫn giữa ông T và bà T1 đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông bà đã sống ly thân từ tháng 8/2016 cho đến nay và tự mỗi người lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mối quan hệ vợ chồng chấm dứt từ khi ly thân. Do đó, việc ông T yêu cầu ly hôn với bà T1 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về nuôi con chung: Xét yêu cầu nuôi con chung của ông T, Hội đồng xét xử nhận định; cháu Trần Thị Như Y, sinh ngày 29/3/2014 và Trần Thị Diễm M, sinh ngày 06/12/2015, hiện hai con chung đang sống với ông T và do ông T nuôi dưỡng và chăm sóc từ tháng 8/2016 cho đến nay; bà T1 không thể hiện tranh chấp việc nuôi con chung sau khi ly hôn; nhằm tránh việc thay đổi tâm lý của con chung nên giao con chung cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Xét việc ông T không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện và phù hợp quy định tại các Điều 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.4] Về chia tài sản chung và nợ chung: Ông T trình bày ông bà không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp, sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xét thấy: Ông T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Bà T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, các Điều 51, 56, 81, 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Ông Trần Chí T được ly hôn với bà Phạm Thị T1.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung tên Trần Thị Như Y, sinh ngày 29/3/2014 và Trần Thị Diễm M, sinh ngày 06/12/2015, hiện hai con chung đang sống với ông T cho ông Trần Chí T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Phạm Thị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T1 được quyền thăm nom và chăm sóc con chung. Khi cần thiết vì lợi ích con chung, ông T và bà T1 có quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con và yêu cầu thay đổi khoản cấp dưỡng nuôi con theo luật hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Chí T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo biên lai thu số 0008304 ngày 10/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ). Ông T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- CC. THADS huyện Đức Huệ;
- Các đương sự;
- UBND xã B, huyện Đ (để ghi sổ hộ tịch)
- Lưu: hồ sơ vụ án, án văn.

Nguyễn Văn Triến